

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/ 2022

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	447,803,057,693	398,641,826,345
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1,374,241,514,119	2,341,302,448,289
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	21,288,313,094,530	22,855,032,502,539
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		21,288,313,094,530	22,730,032,502,539
2	Cho vay các TCTD khác		-	125,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	9,615,227,826	4,004,260,508
VI	Cho vay khách hàng	V.06	61,825,086,992,320	53,853,929,621,847
1	Cho vay khách hàng		62,508,119,103,848	54,458,731,509,641
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(683,032,111,528)	(604,801,887,794)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	8,984,297,767,127	8,772,591,023,100
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		8,211,557,247,166	6,825,684,983,579
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		789,550,640,503	1,961,588,983,059
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(16,810,120,542)	(14,682,943,538)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	134,973,630,000	113,873,630,000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		134,973,630,000	113,873,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		204,658,281,552	212,453,371,543
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	72,511,644,976	82,067,137,498
a	Nguyên giá TSCĐ		294,450,310,903	303,094,286,968
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(221,938,665,927)	(221,027,149,470)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	132,146,636,576	130,386,234,045
a	Nguyên giá TSCĐ		254,384,573,904	240,130,987,753
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(122,237,937,328)	(109,744,753,708)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	10,934,604,793,733	12,481,440,089,519
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3,760,336,054,521	7,489,128,613,194
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5,874,553,343,993	3,539,253,333,560
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1,604,359,717,461	1,779,737,197,726
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(304,644,322,242)	(326,679,054,961)
	Tổng tài sản Có		105,203,594,358,900	101,033,268,773,690

B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	3,621,234,343,156	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	21,641,510,477,154	23,197,110,232,269
1	Tiền gửi của các TCTD khác		20,571,529,234,722	21,919,258,728,574
2	Vay các TCTD khác		1,069,981,242,432	1,277,851,503,695
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	70,195,187,081,044	67,690,998,877,873
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	150,000,000,000	1,882,027,000,000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	2,289,920,587,542	1,885,315,383,494
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,597,762,312,753	1,379,912,056,741
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	8,000,000,000	8,000,000,000
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	684,158,274,789	497,403,326,753
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		97,897,852,488,896	94,655,451,493,636
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	7,305,741,870,004	6,377,817,280,054
1	Vốn của TCTD		5,399,712,500,351	4,449,747,740,351
a	Vốn điều lệ		5,399,600,430,000	4,449,635,670,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	13,470,351
2	Quỹ của TCTD		374,937,915,292	276,854,471,680
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1,531,091,454,361	1,651,215,068,023
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		105,203,594,358,900	101,033,268,773,690

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		1,367,234,000,000	911,000,000,000
1	Cam kết mua ngoại tệ		117,865,000,000	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,249,369,000,000	911,000,000,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.39	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		60,986,518,505	134,494,629,571
V	Bảo lãnh khác		455,750,580,558	533,999,710,766
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.40	1,218,634,774,281	1,000,059,147,545
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.40	4,241,803,981,578	4,242,361,926,935
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.40	2,878,398,767,027	2,625,485,398,261

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Thành Công



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/ 2022

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	447,803	398,642
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1,374,242	2,341,302
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	21,288,313	22,855,033
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		21,288,313	22,730,033
2	Cho vay các TCTD khác		-	125,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	9,615	4,004
VI	Cho vay khách hàng	V.06	61,825,087	53,853,930
1	Cho vay khách hàng		62,508,119	54,458,732
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(683,032)	(604,802)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	8,984,298	8,772,591
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		8,211,557	6,825,685
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		789,551	1,961,589
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(16,810)	(14,683)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	134,974	113,874
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		134,974	113,874
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		204,658	212,453
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	72,512	82,067
a	Nguyên giá TSCĐ		294,450	303,094
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(221,939)	(221,027)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	132,147	130,386
a	Nguyên giá TSCĐ		254,385	240,131
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(122,238)	(109,745)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	10,934,605	12,481,440
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3,760,336	7,489,129
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5,874,553	3,539,253
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1,604,360	1,779,737
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(304,644)	(326,679)
	Tổng tài sản Có		105,203,594	101,033,269

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	3,621,234	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	21,641,510	23,197,110
1	Tiền gửi của các TCTD khác		20,571,529	21,919,259
2	Vay các TCTD khác		1,069,981	1,277,852
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	70,195,187	67,690,999
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	150,000	1,882,027
VII	Các khoản nợ khác	V.22	2,289,921	1,885,315
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,597,762	1,379,912
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	8,000	8,000
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	684,158	497,403
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		97,897,852	94,655,451
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	7,305,742	6,377,817
1	Vốn của TCTD		5,399,713	4,449,748
a	Vốn điều lệ		5,399,600	4,449,636
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		374,938	276,854
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1,531,091	1,651,215
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		105,203,594	101,033,269

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		1,367,234	911,000
1	Cam kết mua ngoại tệ		117,865	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,249,369	911,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.39	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		60,987	134,495
V	Bảo lãnh khác		455,751	534,000
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.40	1,218,635	1,000,059
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.40	4,241,804	4,242,362
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.40	2,878,399	2,625,485

TP. Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2023

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Trưởng Giám Đốc

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2022

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,773,433,503,294	1,510,961,665,858	5,797,025,825,345	5,479,827,988,085
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,268,364,781,481)	(950,466,637,668)	(4,307,468,456,288)	(3,928,520,601,440)
I- THU NHẬP LÃI THUẬN	505,068,721,813	560,495,028,190	1,489,557,369,057	1,551,307,386,645
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24,061,553,698	26,259,319,384	105,667,054,937	72,759,885,798
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(8,193,861,639)	(6,856,349,331)	(32,868,075,170)	(31,944,976,214)
II- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	15,867,692,059	19,402,970,053	72,798,979,767	40,814,909,584
III- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI	(199,102,535)	9,303,122,267	9,723,645,239	10,215,341,395
IV- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	2,280,996,436	9,994,091,712	(181,588,855)	63,737,986,528
V- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	36,097,598,359	1,296,877,892	42,160,685,091	55,210,344,525
5- Thu nhập từ hoạt động khác	37,481,980,115	149,679,929,178	364,793,373,036	256,068,747,085
6- Chi phí hoạt động khác	(5,124,109,698)	(1,743,722,182)	(6,776,713,663)	(6,148,605,475)
VI- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	32,357,870,417	147,936,206,996	358,016,659,373	249,920,141,610
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỐ PHẦN	744,000,000	2,499,145,026	13,581,765,912	2,649,145,026
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(209,787,397,161)	(185,992,872,954)	(760,418,234,131)	(661,502,856,039)
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	382,430,379,388	564,934,569,182	1,225,239,281,453	1,312,352,399,274
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(28,455,227,339)	(247,322,904,864)	(61,363,217,890)	(472,641,071,655)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	353,975,152,049	317,611,664,318	1,163,876,063,563	839,711,327,619
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	77,469,640,048	51,256,656,158	229,412,577,372	177,821,703,537
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7,403,388,212)	8,000,000,000	-	8,000,000,000
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	70,066,251,836	59,256,656,158	229,412,577,372	185,821,703,537
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	283,908,900,213	258,355,008,160	934,463,486,191	653,889,624,082
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỐ ĐÓNG THIỆU SỞ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỐ PHIẾU				

NGƯỜI LẬP

Loan

Đỗ Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chub

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2023

Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2022

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đvt: triệu đồng
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,773,434	1,510,962	5,797,026	5,479,828	
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,268,365)	(950,467)	(4,307,468)	(3,928,521)	
I- THU NHẬP LÃI THUẬN	505,069	560,495	1,489,557	1,551,307	
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24,062	26,259	105,667	72,760	
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(8,194)	(6,856)	(32,868)	(31,945)	
II- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	15,868	19,403	72,799	40,815	
III- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI	(199)	9,303	9,724	10,215	
IV- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	2,281	9,994	(182)	63,738	
V- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	36,098	1,297	42,161	55,210	
5- Thu nhập từ hoạt động khác	37,482	149,680	364,793	256,069	
6- Chi phí hoạt động khác	(5,124)	(1,744)	(6,777)	(6,149)	
VI- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	32,358	147,936	358,017	249,920	
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỐ PHẦN	744	2,499	13,582	2,649	
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(209,787)	(185,993)	(760,418)	(661,503)	
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	382,430	564,935	1,225,239	1,312,352	
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(28,455)	(247,323)	(61,363)	(472,641)	
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	353,975	317,612	1,163,876	839,711	
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	77,470	51,257	229,413	177,822	
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7,403)	8,000	-	8,000	
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	70,066	59,257	229,413	185,822	
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	283,909	258,355	934,463	653,890	
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU					

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Phương Loan

Đỗ Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Thành Công



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

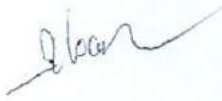
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2022

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,461,725,814,912	5,394,377,108,860
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4,089,618,200,276)	(4,151,228,947,341)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		72,798,979,767	40,814,909,584
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		51,702,741,475	127,675,832,448
5	Thu nhập khác		127,388,131,265	113,631,551,678
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		230,376,663,330	136,221,089,932
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(734,541,920,364)	(635,199,287,929)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(207,605,987,519)	(165,065,711,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(1,087,773,777,410)	861,226,546,000
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		125,000,000,000	(75,000,000,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(213,833,921,031)	3,628,847,482,798
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5,610,967,318)	1,550,189,008
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8,049,387,594,207)	(6,080,188,540,864)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(161,180,421,276)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		3,901,200,049,067	(4,398,426,368,920)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		3,621,234,343,156	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1,555,599,755,115)	5,030,116,493,907
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2,504,188,203,171	8,419,139,177,594
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1,732,027,000,000)	524,391,601,265
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		160,783,772,297	79,026,024,477
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		1,235,800,000	(701,000,000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,330,590,847,390)	7,828,801,183,989
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(21,705,618,578)	(31,022,680,247)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		195,589,225	67,500,000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-

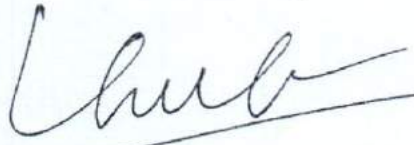
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(21,100,000,000)	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	13,581,765,912	2,649,145,026
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29,028,263,441)	(28,306,035,221)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-	(0)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(0)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,359,619,110,831)	7,800,495,148,768
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	25,469,976,777,173	17,669,481,628,405
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	23,110,357,666,342	25,469,976,777,173

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2023



Chức vụ Giám Đốc

Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/ 2022

Đvt: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,461,726	5,394,377
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4,089,618)	(4,151,229)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		72,799	40,815
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		51,703	127,676
5	Thu nhập khác		127,388	113,632
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		230,377	136,221
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(734,542)	(635,199)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(207,606)	(165,066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(1,087,774)	861,227
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		125,000	(75,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(213,834)	3,628,847
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5,611)	1,550
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8,049,388)	(6,080,189)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(161,180)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		3,901,200	(4,398,426)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		3,621,234	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1,555,600)	5,030,116
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2,504,188	8,419,139
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1,732,027)	524,392
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		160,784	79,026
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		1,236	(701)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,330,591)	7,828,801
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(21,706)	(31,023)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		196	68
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-

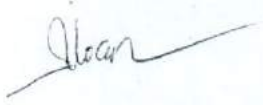
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(21,100)	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	13,582	2,649
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29,028)	(28,306)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-	(0)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(0)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,359,619)	7,800,495
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	25,469,977	17,669,482
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	23,110,358	25,469,977

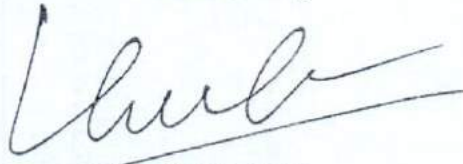
Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2023

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Q. Tổng Giám Đốc








Nguyễn Văn Trọng

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/ 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2003.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch
Ông Phan Văn Tới	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2022)
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà.Đông, TP. Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An
Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn

Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P. Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi
Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 1 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Đông	18 BT5 Đường Nguyễn Khuyến, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
Chi nhánh Hoàng Mai	Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Thăng Long	N01-T3 Khu Đoàn Ngoại giao tại Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 03 tháng 01 năm 2019. Tỷ lệ góp vốn 100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1,507 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng

do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) - Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư số 27/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần hoặc dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và

được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng trên cơ sở thực thu.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021. Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi

được đúng hạn

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua thực tế cộng các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế không được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 10
Tài sản khác	3 – 10

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến hai mươi năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Các khoản phải thu khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng.

15. Các cam kết tài chính ngoài báo cáo tình hình tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng báo cáo tình hình tài chính để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mả về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	379,636	270,299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53,775	121,667
Vàng, kim loại quý, đá quý	14,393	6,675
	447,803	398,642

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1,370,308	2,335,045
- Bằng ngoại hối	3,933	6,257
	1,374,242	2,341,302

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	8,092,020	6,173,709
- Bằng ngoại hối	96,294	209,674
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	13,100,000	16,210,000
- Bằng ngoại hối	-	136,650
	21,288,313	22,730,033
Cho vay TCTD khác		
- Bằng VND	0	125,000
- Bằng ngoại hối	-	-
	0	125,000
	21,288,313	22,855,033

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa	-	-

phương

- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành
- CK do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

4.2. Chứng khoán vốn

- CK Vốn do các TCTD khác phát hành
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng

4.5. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh

- Trong đó:
- Dự phòng giảm giá
 - Dự phòng chung
 - Dự phòng cụ thể

Tổng

4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán nợ:

+ Đã niêm yết

+ Chưa niêm yết

Chứng khoán vốn:

+ Đã niêm yết

+ Chưa niêm yết

Chứng khoán kinh doanh khác:

+ Đã niêm yết

+ Chưa niêm yết

4.7. Thuyết minh về việc phân loại lại

Chứng khoán kinh doanh được phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

5. Cho vay khách hàng

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong

Cuối kỳ

Đầu kỳ

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Cuối kỳ

Đầu kỳ

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Cuối kỳ
62,508,119

Đầu kỳ
54,458,732

nước		
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	62,508,119	54,458,732

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	60,423,046	52,632,213
Nợ cần chú ý	1,129,688	798,561
Nợ dưới tiêu chuẩn	13,274	111,289
Nợ nghi ngờ	30,782	5,767
Nợ có khả năng mất vốn	911,329	910,901
	62,508,119	54,458,732

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	34,133,216	27,913,103
Nợ trung hạn	17,912,865	17,732,511
Nợ dài hạn	10,462,038	8,813,118
	62,508,119	54,458,732

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	62,494,530	54,429,447
Vay bằng ngoại tệ	7,507	22,959
Vay bằng vàng	6,082	6,326
	62,508,119	54,458,732

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	45,814	47,446
Thương mại, sản xuất và chế biến	19,930,946	19,075,025
Xây dựng, khai khoáng	11,577,542	9,009,079
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	1,579,747	384,745
Cá nhân và các ngành nghề khác	29,374,071	25,942,436
	62,508,119	54,458,732

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	43,514,191	33,824,437
Công ty cổ phần	16,336,024	15,830,732
Cá nhân và khách hàng khác	2,607,904	4,803,562
	62,508,119	54,458,732

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022	(394,224)	(210,578)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(70,728)	(7,502)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2022	(464,952)	(218,080)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2021	(348,959)	(221,578)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(45,435)	(150,180)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		161,180
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2021	(394,224)	(210,578)

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	-	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	-	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động tín mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
- Nợ cần chú ý	-	-

- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	6,957,986	6,222,114
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,200,000	550,000
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- CK Nợ nước ngoài		
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	53,571	53,571
- CK Vốn nước ngoài		
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(14,638)	(14,683)
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	8,196,919	6,811,002
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương		
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500,000	1,900,647
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	289,551	60,942
- CK Nợ nước ngoài		
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
- Dự phòng chung	(2,172)	
- Dự phòng cụ thể		
	787,379	1,961,589
8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
	-	-
	8,984,298	8,772,591

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	134,974	113,874
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	134,974	113,874

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày 30/06/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,274,733	8,471	
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	885,186	1,145	

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					82,067
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	118,999	76,109	10,881	303,094
- Hao mòn TSCĐ	(43,920)	(105,343)	(66,848)	(4,916)	(221,027)
Số dư cuối kỳ					72,512
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	109,301	77,304	10,741	294,450
- Hao mòn TSCĐ	(49,170)	(96,249)	(69,673)	(6,847)	(221,938)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				130,386

- Nguyên giá TSCĐ	112,002	114,495	13,635	240,131
- Hao mòn TSCĐ		(100,118)	(9,626)	(109,745)
Số dư cuối kỳ				132,147
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	128,623	13,760	254,385
- Hao mòn TSCĐ		(109,520)	(12,718)	(122,238)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16,486	250
2. Các khoản phải thu	3,743,850	7,488,879
3. Các khoản lãi và phí phải thu	5,874,553	3,539,253
4. Tài sản có khác	1,604,359	1,779,737
5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	(304,644)	(326,679)
	10,934,605	12,481,440

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.1. Vay NHNN	-	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	3,621,234	-
- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay đặc biệt	-	-
- Vay khác (bao gồm khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu chính phủ chỉ định)	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
14.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
14.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu chính phủ với kho bạc nhà nước	-	-
14.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	3,621,234	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		

- Bảng VND	8,011,529	6,009,259
- Bảng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng VND	12,560,000	15,910,000
- Bảng ngoại hối	-	-
	20,571,529	21,919,259
Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	559,909	1,102,027
- Bảng ngoại hối	510,073	175,825
	1,069,981	1,277,852
	21,641,510	23,197,110

16. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,808,312	7,844,551
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13,523	121,371
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	67,149,108	59,420,014
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	176,325	232,445
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6	6
Tiền gửi ký quỹ	47,915	72,613
	70,195,187	67,690,999

17. Phát hành giấy tờ có giá

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ hạn dưới 1 năm	150,000	1,000,000
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	0	882,027
- Kỳ hạn trên 5 năm		
	150,000	1,882,027

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-

- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

-
-
-
-

19. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản lãi, phí phải trả	1,597,762	1,379,912
Các khoản phải trả và công nợ khác	684,158	497,403
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	8,000	8,000
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	2,289,921	1,885,315

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(5,882)	8,523	4,297	(1,656)
1. Thuế GTGT (AMC)	993	3,360	3,253	1,100
2. Thuế TNDN	51,257	230,671	207,616	74,312
2. Thuế TNDN (AMC)	(10)	10		0
3. Thuế TNCN	600	12,036	11,771	865
3. Thuế TNCN (AMC)	53	207	208	52
4. Thuế nhà thầu	18	922	895	45
Tổng cộng	47,029	255,728	228,040	74,718

21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	4,449,636	949,965		5,399,600
Vốn đầu tư XDCB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	12,143,144	12,143,144	-
Quỹ đầu tư phát triển	7	0	-	-	0
Quỹ dự phòng tài chính	8	227,358	65,389		292,747
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	49,496	32,694	-	82,190
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	1,651,215	934,463	1,054,587	1,531,991
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13		-	13
Tổng cộng		6,377,817	14,125,655	13,197,731	7,305,741

22. Các thông tin khác:

22a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi cho vay chưa thu được	1,218,635	1,000,059
- Lãi chứng khoán chưa thu được	0	0
- Lãi tiền gửi chưa thu được	0	0
- Phí phải thu chưa thu được	0	0
Tổng	1,218,635	1,000,059

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,015,825	2,022,337
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,225,979	2,220,025
- Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	4,241,804	4,242,362

22c. Tài sản và chứng từ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kim loại quý, đá quý giữ hộ	67,018	47,586
- Tài sản khác giữ hộ	968,281	508,281
- Tài sản thuê ngoài	-	-

- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	1,040,807	1,267,548
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	801,927	802,071
Tổng	2,878,032	2,625,485

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu phổ thông	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	155,834	65,216
Thu nhập lãi cho vay	5,092,189	4,930,290
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	464,500	457,314
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	464,500	457,314
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2,963	6,985
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81,540	20,023
	5,797,026	5,479,827

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	(4,141,948)	(3,837,307)
Trả lãi tiền vay	(104,628)	(7,422)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(57,677)	(78,547)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(3,215)	(5,245)
	(4,307,468)	(3,928,521)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phí dịch vụ	105,667	72,760
- Dịch vụ thanh toán	40,248	23,709
- Dịch vụ Ngân quỹ	800	672
- Dịch vụ ủy thác	12,741	2,236
- Dịch vụ khác	51,878	46,142
Chi về dịch vụ	(32,868)	(31,945)
- Dịch vụ thanh toán	(12,850)	(14,147)
- Dịch vụ Ngân quỹ	(366)	(241)
- Dịch vụ khác	(19,652)	(17,557)

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	72,799	40,815
26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	51,536	50,175
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	20,663	15,232
- Thu thị kinh doanh vàng	3,563	4,551
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27,310	30,392
Chi phí HĐKD ngoại hối	(41,812)	(39,960)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(19,749)	(15,610)
- Chi về kinh doanh vàng	(1,974)	(324)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(20,090)	(24,025)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9,724	10,215
27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	67,203
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(47)	(3,466)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(135)	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	0
	(182)	63,738
28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	48,692	55,839
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,711)	(2,116)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	0	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	179	1,488
	42,161	55,210
29. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	364,793	256,069
Chi từ hoạt động khác	(6,777)	(6,149)
	358,017	249,920
30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	13,582	2,649
Các khoản thu nhập khác	-	-

13,582

2,649

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(772)	(827)
2. Chi phí cho nhân viên	(347,398)	(311,201)
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	(314,809)	(282,747)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(24,243)	(24,610)
3. Chi về tài sản	(137,231)	(121,912)
Trong đó khấu hao tài sản cố định	(29,486)	(25,282)
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(195,390)	(148,722)
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	(79,627)	(78,838)
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi phí hoạt động khác		
	<hr/> (760,418)	<hr/> (661,503)

VI. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

32. Rủi ro lãi suất

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

Mẫu số: B05/TDTD: đối với BCTC

(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	447,803	-	-	-	-	-	447,803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,374,242	-	-	-	-	1,374,242
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17,788,313	3,300,000	200,000	-	-	21,288,313
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9,615	-	-	-	-	-	9,615
Cho vay khách hàng	2,085,073	-	11,255,343	8,843,423	36,917,542	3,406,738	-	62,508,119
Hoạt động mua nợ	-	-	-	500,160	300,000	1,000,000	6,599,021	9,001,108
Chứng khoán đầu tư	-	343,122	-	-	-	-	-	343,122
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	134,974
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	204,658
Tài sản có khác	-	-	-	11,239,249	-	-	-	11,239,249
Tổng tài sản	2,085,073	12,379,421	30,417,897	12,643,583	37,417,542	4,406,738	6,599,021	106,208,081
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3,621,234	-	-	-	-	3,621,234
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	20,192,198	1,131,387	317,224	-	97	21,641,510
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11,782,317	12,824,007	26,580,587	15,741,196	-	70,195,187
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	100,000	50,000	-	-	-	150,000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	2,289,921
Các khoản nợ khác	-	2,289,921	-	-	-	-	-	2,289,921
Tổng nợ phải trả	2,085,073	10,089,500	35,695,750	14,005,394	26,897,810	15,741,196	97	97,897,852
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	-	-	(5,277,852)	(1,361,811)	10,519,732	(11,334,458)	6,598,924	8,310,228
Lũy kế chênh lệch nhạy cam với lãi suất	2,085,073	12,174,574	6,896,722	5,534,911	16,054,642	4,720,184	8,310,228	-

33. Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản:	Đồng Việt Nam VND	Đô la Mỹ VND	Euro VND	Vàng VND	Ngoại tệ khác VND	Tổng cộng VND
Tiền mặt, vàng và đá quý	379,636	51,092	522.5	14,393	2,160	447,803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1,370,308	3,933	-	-	-	1,374,242
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	21,192,020	85,609	4,574	-	6,111	21,288,313
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính và phái sinh khác	342,687	-	-	-	(333,071)	9,615
Cho vay khách hàng	62,494,530	7,507	-	6,082	-	62,508,119
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	9,001,108	-	-	-	-	9,001,108
Đầu tư dài hạn	134,974	-	-	-	-	134,974
Tài sản cố định	204,658	-	-	-	-	204,658
Tài sản có khác	10,405,563	529,042	0	-	0	10,934,605
Tổng tài sản	105,525,484	677,183	5,096	20,474	(324,801)	105,903,437
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:						
Các khoản nợ NHNNVN	3,621,234	-	-	-	-	3,621,234
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	21,131,438	510,073	-	-	-	21,641,510
Tiền gửi của khách hàng	70,005,285	189,785	115	-	2	70,195,187
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	333,071	-	-	(333,071)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	150,000	-	-	-	-	150,000
Các khoản nợ khác	2,283,096	6,824	-	-	(0)	2,289,921
Vốn và các quỹ	7,305,742	-	-	-	-	7,305,742
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	104,496,796	1,039,753	115	-	(333,069)	105,203,594
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,028,688	(362,570)	4,981.4	20,474	8,269	699,842
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1,028,688	(362,570)	4,981	20,474	8,269	699,842

31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quá hạn dưới 3 tháng		Quá hạn trên 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản																
Tiền mặt, vàng và đá quý				447,803												447,803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam				1,374,242												1,374,242
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác				17,788,313			3,300,000			200,000						21,288,313
Chứng khoán kinh doanh																-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				9,615												9,615
Cho vay khách hàng	695,313		1,389,761	5,692,368			9,366,563			35,109,430				4,518,268		62,508,119
Hoạt động mua nợ							1,312,950						53,571			9,001,108
Chứng khoán đầu tư				7,342,786								291,800				134,974
Đầu tư dài hạn																204,658
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				11,239,249												11,239,249
Tài sản có khác																
Tổng tài sản	695,313		1,389,761	43,894,376			13,979,513			35,309,430				4,911,471		106,208,081
Nợ phải trả																
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam				3,621,234												3,621,234
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác				20,192,198			1,131,387			317,224				702		21,641,510
Tiền gửi của khách hàng				11,782,317			12,824,007			42,321,783						70,195,187
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác																-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro																-
Phát hành giấy tờ có giá				100,000			50,000									150,000
Các khoản nợ khác				2,289,921												2,289,921
Tổng nợ phải trả				37,985,670			14,005,394			42,639,006				702		97,897,852
Mức chênh thanh khoản ròng			695,313	5,908,706			(25,881)			(7,329,577)				4,910,769		8,310,228

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2023

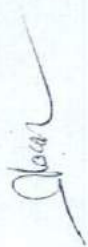
Quyền Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng



Nguyễn Thành Công



Đỗ Thị Phương Loan



Nguyễn Văn Long